

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **70** /VKSTC - V14

Hà Nội, ngày **05** tháng 01 năm 2018

V/v giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng quy định của BLTTDS năm 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các VVDS trong ngành KSND

Kính gửi:

- Văn phòng, Vụ 9, Vụ 10, T1, T3 VKSNDTC;
- Viện trưởng các VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- Viện trưởng VKSND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.

Trong quá trình triển khai thi hành Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS 2015) thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) các cấp đã tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng quy định của BLTTDS qua thực tiễn công tác, đề nghị VKSND tối cao hướng dẫn, giải đáp. Để thống nhất nhận thức đối với các quy định của BLTTDS 2015 trong ngành Kiểm sát nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, VKSND tối cao hướng dẫn, giải đáp một số vấn đề vướng mắc cơ bản, được nhiều VKS cấp dưới quan tâm, cụ thể như sau:

1. Điều 21 BLTTDS 2015 quy định Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án có đương sự là “người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi...”. Vậy người thế nào được coi là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi? Thủ tục nào để xác định họ thuộc trường hợp nêu trên? Trường hợp chưa có quyết định của Tòa án tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì Viện kiểm sát có tham gia phiên tòa không?

Trả lời:

(1). Khoản 1 Điều 23 Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 quy định người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là: “*Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự*”. Theo quy định trên, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại một thời điểm nhất định do tình trạng thể chất hoặc tinh thần của họ nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự theo Điều 22 BLDS.

Ví dụ: Một người do tai nạn mà bị tổn thương thần kinh, dẫn đến ảnh hưởng khả năng nhận thức, làm chủ hành vi trong khoảng thời gian chữa bệnh, sau đó người này hồi phục; hoặc không thể hồi phục hoàn toàn nên có lúc nhận thức, làm chủ được hành vi, có lúc không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

(2). Để xác định một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, khoản 1 Điều 23 BLDS 2015 quy định: *theo yêu cầu của chính người đó, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người đó có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ*. Thủ tục Tòa án giải quyết yêu cầu tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được quy định tại Chương XXIV BLTTDS 2015 (từ Điều 376 đến Điều 380).

(3). Một người chỉ bị coi là có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi khi đã có quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên bố người đó có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Do vậy, trường hợp chưa có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

2. Đề nghị hướng dẫn quy định “Các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác” tại khoản 14 Điều 26, khoản 10 Điều 27, khoản 8 Điều 28, khoản 11 Điều 29, khoản 5 Điều 30, khoản 6 Điều 31, khoản 5 Điều 32, khoản 5 Điều 33 BLTTDS 2015?

Trả lời:

Trên tinh thần nguyên tắc “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng” tại khoản 2 Điều 4, Mục 1 Chương III BLTTDS (từ Điều 26 đến Điều 33) đã xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp, yêu cầu về dân sự (theo nghĩa rộng), trừ các tranh chấp, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Để hiểu về quy định này, có thể tham khảo nội dung hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, cụ thể như sau: “*Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là trường hợp mà theo quy định của pháp luật thì các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác hoặc đang do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết*”.

Ví dụ 1: Theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 thì tranh chấp đất đai mà đối với thửa đất đó cơ quan, tổ chức, cá nhân không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 có quyền lựa chọn Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 để giải quyết tranh chấp. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm

quyền và cơ quan đó đang giải quyết tranh chấp thì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự”.

Ví dụ 2: Tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại mà các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài. Nếu một bên chưa khởi kiện hoặc đã khởi kiện yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp và Trọng tài đang giải quyết thì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 6 Luật Trọng tài thương mại 2010).

3. Khoản 7 Điều 27 BLTTDS 2015 quy định “Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án” là yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đề nghị làm rõ nội dung “hòa giải thành ngoài Tòa án” trong quy định trên.

Trả lời:

Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là yêu cầu về dân sự mới được bổ sung quy định trong BLTTDS 2015. BLTTDS cũng bổ sung một chương mới quy định về thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII, từ Điều 416 đến Điều 419). Điều 416 nêu rõ: “Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải”. Việc hòa giải “ngoài Tòa án” hiện nay có thể được thực hiện theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009), Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010, Bộ luật Lao động 2012, Luật Hòa giải ở cơ sở 2013, Luật Đất đai 2013, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại...và các văn bản quy phạm pháp luật khác về hòa giải.

4. Quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với vụ án dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015 được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015 quy định: “Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt được xác định theo quy định tương ứng của Luật tổ tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh”.

Do đó, trong vụ việc dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện (ví dụ: yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), việc xác định thẩm quyền của Tòa án phải căn cứ vào khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính (Luật TTHC) 2015, theo đó, *Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết vụ án*.

Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định của BLTTDS 2015 và Luật TTHC 2015 để xác định thẩm quyền của Tòa án trong vụ việc này cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể sau đây:

(1) Kể từ ngày 01/7/2016, trường hợp trong đơn khởi kiện vụ án dân sự, người khởi kiện nêu rõ yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án cấp huyện thì Thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện quyết định chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án cấp tỉnh và thông báo cho người khởi kiện theo điểm c khoản 3 Điều 191 BLTTDS.

(2) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện chưa có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND, Chủ tịch UBND huyện nhưng sau khi Tòa án cấp huyện thụ lý giải quyết, họ mới có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện thì cần lưu ý 02 trường hợp:

- Tòa án cấp huyện thụ lý vụ án dân sự sau ngày 01/7/2016 thì căn cứ khoản 1 Điều 41 và khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015, Tòa án cấp huyện ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp tỉnh giải quyết.

- Tòa án cấp huyện thụ lý vụ án dân sự trước ngày 01/7/2016 nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện thì căn cứ khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015, Tòa án cấp huyện chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp tỉnh giải quyết. Trường hợp này không áp dụng khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật TTHC 2015 để Tòa án cấp huyện tiếp tục giải quyết như nội dung giải đáp tại Mục 2 Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TAND tối cao, vì khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104 quy định về trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính (không phải vụ án dân sự).

Trường hợp phát hiện có vi phạm về thẩm quyền giải quyết của cấp Tòa án đối với loại vụ án này, Kiểm sát viên cần báo cáo để Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định việc kháng nghị.

5. Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà thuộc trường hợp nhiều Tòa án có thẩm quyền giải quyết thì xử lý thế nào? Ví dụ: Đối với tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì Tòa án nơi bị đơn có trụ sở (Tòa án có thẩm quyền theo lãnh thổ) hay Tòa án nơi thực hiện hợp đồng (Tòa án có thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn) có thẩm quyền giải quyết?

Trả lời:

Trường hợp nêu trên có thể tham khảo nội dung hướng dẫn tại tiểu mục 5.2, Mục 5, Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS năm 2004, cụ thể là: Trường hợp người khởi kiện nộp đơn khởi kiện, người yêu cầu nộp đơn yêu cầu tại nhiều Tòa án khác nhau thì Tòa án đã thụ lý đầu tiên theo thời gian có thẩm

quyền giải quyết vụ việc dân sự. Các Tòa án khác, nếu chưa thụ lý thì dựa vào căn cứ “Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án” để trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; nếu đã thụ lý thì ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự, xoá tên vụ việc dân sự đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự; nếu đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án trả lại tiền tạm ứng án phí cho người đã nộp.

6. Việc áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật, án lệ, lẽ công bằng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự khi chưa có điều luật để áp dụng được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45 BLTTDS 2015, việc áp dụng các căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng thực hiện theo thứ tự sau: (1) Áp dụng tập quán; (2) Áp dụng tương tự pháp luật; (3) Áp dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật, án lệ, lẽ công bằng. Việc áp dụng từng căn cứ cần chú ý các vấn đề sau:

6.1. Về áp dụng tập quán:

Một quy tắc xử sự được xác định là tập quán nếu có đủ các tiêu chí sau đây:

- Có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể;
- Được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài;
- Được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

Khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng. Trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự.

Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán. Tập quán được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau:

- Các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định về nội dung giải quyết vụ việc dân sự đó;
- Tập quán không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của BLDS 2015.

6.2. Về áp dụng tương tự pháp luật

Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng để giải quyết vụ việc dân sự thì Tòa án áp dụng tương tự pháp luật trên cơ sở đã xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc dân sự và xác định có quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

6.3. Về áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng

Khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật thì Tòa án áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự.

- Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là những nguyên tắc được quy định tại Điều 3 BLDS 2015, cụ thể là: (1) Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản; (2) Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng; (3) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực; (4) Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; (5) Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

- Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn (bằng Nghị quyết) và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự.

- Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

Đối với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng, BLTTDS không xác định thứ tự ưu tiên áp dụng. Như vậy, khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật thì về nguyên tắc, Tòa án có thể áp dụng một hoặc đồng thời áp dụng nhiều căn cứ trong các căn cứ trên để giải quyết vụ việc dân sự.

7. Điểm đ khoản 1 Điều 57 BLTTDS 2015 quy định Viện trưởng Viện kiểm sát có quyền “Yêu cầu, kiến nghị theo quy định của Bộ luật này”. Khoản 6 Điều 58 BLTTDS quy định Kiểm sát viên có quyền “Kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện đúng các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này”. Vậy, Kiểm sát viên được thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu trong những trường hợp cụ thể nào?

Trả lời:

Để hướng dẫn thực hiện các quy định về quyền yêu cầu, quyền kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và Kiểm sát viên tại các điều 57 và 58 BLTTDS, Điều 20 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa VKSND và Tòa án nhân dân trong

việc thi hành một số quy định của BLTTDS (sau đây viết tắt là TTLT số 02/2016) đã xác định cụ thể như sau:

“1. Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại BLTTDS và Thông tư liên tịch này.

2. Kiểm sát viên quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị sau đây:

a) Các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại các khoản 3, 6 và 8 Điều 58, khoản 4 Điều 236, điểm c khoản 1 Điều 254, Điều 255, Điều 258 BLTTDS;

b) Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự theo các điều 4, 5 và 6 Thông tư liên tịch này;

c) Yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ trong trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo Điều 21 Thông tư liên tịch này;

d) Yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo khoản 2 Điều 329, Điều 357 BLTTDS;

đ) Yêu cầu Tòa án, cơ quan khác, tổ chức, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo Điều 515 BLTTDS và khoản 3 Điều 34 Thông tư liên tịch này;

e) Kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc việc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa;

g) Kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo khoản 1 Điều 194, khoản 3 Điều 364 BLTTDS.”

8. Khoản 3 Điều 58 BLTTDS 2015 quy định: Kiểm sát viên được Viện trưởng phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTDS có nhiệm vụ, quyền hạn “yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này; thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Bộ luật này”. Việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trên theo biểu mẫu nào? Tài liệu, chứng cứ được cung cấp thêm cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát thu giữ như thế nào?

Trả lời:

(1). Để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS 2015 nêu trên, VKSND các cấp thống nhất sử dụng **Mẫu số 06** và **Mẫu số 07** trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát giải quyết vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình (ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc ban hành mẫu văn bản tố tụng, nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp), trong đó, cần phân biệt:

- Mẫu số 06 được áp dụng để yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án, việc dân sự xác minh, thu thập chứng cứ để có đủ căn cứ giải quyết đúng đắn vụ án, việc;

- Mẫu số 07 được áp dụng để yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ, bảo đảm cho VKS thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

(2). Điều 8 TTLT số 02/2016 quy định: *“Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, nếu hồ sơ vụ việc dân sự đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà có tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung thì Tòa án chuyển ngay cho Viện kiểm sát bản sao tài liệu, chứng cứ đó”*. Như vậy, trong trường hợp này, VKS nhận bản sao tài liệu, chứng cứ phải lưu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ kiểm sát.

Điều 9 TTLT số 02/2016 quy định: *“Tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập theo quy định tại khoản 6 Điều 97, khoản 2 Điều 330 BLTTDS được thông báo cho đương sự theo khoản 5 Điều 97 BLTTDS, được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 107 BLTTDS”*. Trường hợp này, khi nhận được tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, VKS phải sao, chụp tài liệu, chứng cứ để lưu trong hồ sơ kiểm sát, đồng thời chuyển bản chính tài liệu, chứng cứ gốc cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự.

9. Đề nghị hướng dẫn cụ thể các trường hợp Kiểm sát viên được yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS 2015? Trong trường hợp Tòa án không thực hiện thì Kiểm sát viên có quyền tiến hành thu thập chứng cứ không?

Trả lời:

Việc thực hiện quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS đã được hướng dẫn tại Điều 22 TTLT số 02/2016. Trường hợp Tòa án không thực hiện (không thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do) thì Kiểm sát viên vẫn tham gia phiên tòa, phiên họp. Viện kiểm sát có quyền kiến nghị về hành vi không thu thập chứng cứ của Tòa án và/hoặc kháng nghị bản án, quyết định nếu việc thiếu chứng cứ đó dẫn đến việc không giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

Khoản 6 Điều 97 BLTTDS quy định: *“Viện kiểm sát thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm”*. Vì vậy, trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm, Viện kiểm sát không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ.

10. Khoản 8 Điều 58 BLTTDS 2015 quy định Kiểm sát viên có nhiệm vụ, quyền hạn “yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật”; vậy kiến nghị này được thực hiện trong bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa hay lập thành văn bản riêng trong quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự?

Trả lời:

Nhiệm vụ, quyền hạn “*yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật*” tại khoản 8 Điều 58 BLTTDS là nhiệm vụ, quyền hạn chung của Kiểm sát viên khi được Viện trưởng Viện kiểm sát phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự. Trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp thì Kiểm sát viên phải nêu rõ yêu cầu, kiến nghị này khi phát biểu tại phiên tòa, phiên họp và được ghi lại trong văn bản phát biểu của Kiểm sát viên¹; đồng thời, có thể lập văn bản kiến nghị riêng gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Tỷ lệ kiến nghị của Viện kiểm sát được các cơ quan, đơn vị hữu quan chấp nhận phải đạt trên 80% là chỉ tiêu công tác được Quốc hội giao cho VKSND tại Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27/11/2015 “*Về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của VKSND, TAND và công tác thi hành án năm 2016 và các năm tiếp theo*”. Vì vậy, các VKSND cần chú ý cả về hình thức, nội dung kiến nghị để bảo đảm hiệu quả.

11. Khoản 3 Điều 59 BLTTDS 2015 quy định Kiểm tra viên có nhiệm vụ “*giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự*”; vậy, Kiểm tra viên có được tham gia phiên tòa cùng Kiểm sát viên không?

Trả lời:

Quy định về nhiệm vụ của Kiểm tra viên tại khoản 3 Điều 59 BLTTDS đến nay được VKSND và TAND thống nhất cách hiểu theo hướng: tại phiên tòa, Kiểm tra viên có thể thực hiện các hoạt động có tính chất hỗ trợ, giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, nhưng Kiểm tra viên chỉ có tư cách “*tham dự phiên tòa*”, không được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

12. Người bị kiện là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc phá sản trước khi Tòa án thụ lý vụ án nhưng người đại diện của cơ quan, tổ chức bị kiện vẫn nhận trách nhiệm trước người khởi kiện thì Tòa án có thụ lý vụ án không? Người đại diện này có được kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng để tiếp tục tham gia tố tụng hay không?

Trả lời:

(1). Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc phá sản trước khi Tòa án thụ lý vụ án mà không thuộc các trường hợp trả lại đơn khởi kiện theo khoản 1 Điều 192 BLTTDS thì Tòa án phải thụ lý vụ án.

(2). Khoản 2 và khoản 5 Điều 74 BLTTDS “*Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng*” quy định:

¹ Theo Mẫu số 24 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự; Mẫu số 25 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự; Mẫu số 27 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án dân sự; Mẫu số 28 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự tại Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc ban hành mẫu văn bản tố tụng, nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp.

“2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể...thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức đó được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng;

c) ...

5. Trường hợp tổ chức không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự mà... tổ chức đó phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng”.

Từ các quy định trên, nếu người đại diện của cơ quan, tổ chức bị kiện đã bị giải thể hoặc phá sản không thuộc đối tượng được kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự tương ứng với từng loại cơ quan, tổ chức nêu trên thì họ không được tiếp tục tham gia tố tụng.

13. Khoản 5 Điều 75 BLTTDS 2015 quy định: “Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự...thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị”. Vậy, qua nghiên cứu hồ sơ thì Kiểm sát viên làm thế nào để biết vụ án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự?

Trả lời:

Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (gồm các giấy tờ người đề nghị phải xuất trình theo khoản 4 Điều 75 BLTTDS, giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có xác nhận của Tòa án hoặc văn bản của Tòa án thông báo từ chối đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự) phải được Tòa án lưu giữ. Trường hợp các tài liệu, giấy tờ này không có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên vẫn có thể biết vụ án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thông qua Quyết định đưa vụ án ra xét xử (điểm i khoản 1 Điều 220 quy định Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi họ, tên người được triệu tập tham gia phiên tòa). Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa thì Tòa án gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp (khoản 2 Điều 220), nên Kiểm sát viên có thể biết vụ

án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự ngay thông qua Quyết định đưa vụ án ra xét xử trước khi nghiên cứu hồ sơ.

14. Việc ủy quyền tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong vụ việc dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có phải thực hiện theo khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015 không?

Trả lời:

Khoản 1 và khoản 3 Điều 34 BLTTDS 2015 quy định:

“1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015 quy định: *“Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện. Người được ủy quyền phải tham gia vào quá trình giải quyết toàn bộ vụ án, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị kiện theo quy định của Luật này.”*

Do đó, trong trường hợp vụ việc dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND, Chủ tịch UBND thì UBND, Chủ tịch UBND tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không phải là người bị kiện nên không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015.

Việc giải quyết vụ việc dân sự phải được tiến hành theo thủ tục tố tụng dân sự, vì vậy, phải áp dụng các quy định về người đại diện của BLTTDS 2015 (Điều 85). Cụ thể như sau:

- Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thì có đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật có thể ủy quyền cho người khác.

- Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND thì Chủ tịch UBND có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng.

15. Khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015 quy định về nghĩa vụ của đương sự phải sao gửi tài liệu, chứng cứ hoặc thông báo về tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác; vậy, nếu đương sự không thực hiện thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Quy định tại khoản 9 Điều 70 và khoản 5 Điều 96 BLTTDS đã cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 24 BLTTDS về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử *“đương sự có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp”*, nhằm bảo đảm các đương sự đều được tiếp cận chứng cứ để thực hiện quyền tranh tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. BLTTDS 2015

không quy định chế tài xử lý đối với đương sự không thực hiện nghĩa vụ gửi, thông báo tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Do đó, khi Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, cần giải thích, hướng dẫn ngay cho đương sự thực hiện nghĩa vụ này, nếu nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì Tòa án thực hiện theo khoản 3 Điều 196 BLTTDS. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong trường hợp vì lý do chính đáng mà không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác và có yêu cầu (đoạn 2 khoản 9 Điều 70). Trường hợp đương sự không thực hiện nghĩa vụ gửi, thông báo tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác mà cũng không yêu cầu Tòa án hỗ trợ thì Tòa án bảo đảm cho các đương sự được tiếp cận với đầy đủ tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

16. Điểm i khoản 2 Điều 97 BLTTDS 2015 (Xác minh, thu thập chứng cứ) có quy định “các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này” cần được hiểu như thế nào? Trường hợp Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân trong các vụ án ly hôn có phải là biện pháp thu thập chứng cứ không?

Trả lời:

(1). Khoản 2 Điều 97 BLTTDS quy định về các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ mà Tòa án được tiến hành trong các trường hợp do BLTTDS quy định. Điểm i khoản 2 Điều 97 BLTTDS 2015 nêu “*các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này*” có nghĩa là ngoài các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định từ điểm a đến điểm h, Tòa án có thể tiến hành các biện pháp khác nhưng biện pháp đó phải được quy định trong BLTTDS.

Ví dụ: Khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định: “*Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án*”. Việc Thẩm phán nghe ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em trong quy định nêu trên là một biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng chưa được quy định từ điểm a đến điểm h khoản 2 Điều 97 BLTTDS. Khoản 1 Điều 397 BLTTDS về hòa giải và công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cũng có quy định tương tự.

(2). Xác minh tình trạng hôn nhân khi giải quyết vụ án ly hôn *không phải là biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ* theo quy định của BLTTDS. Tuy nhiên, để xác minh tình trạng hôn nhân, Tòa án có thể sử dụng một hoặc các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS để thực hiện.

17. Điểm a khoản 4 Điều 104 BLTTDS 2015 quy định: “Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá”; vậy, quy định “trong trường hợp cần thiết” có thể được hiểu là trường hợp như thế nào?

Trả lời:

Quy định nêu trên đã được ghi nhận từ BLTTDS 2004 và tiếp tục được BLTTDS 2015 kế thừa toàn bộ. Đến nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào hướng dẫn quy định trên; do đó, việc thực hiện phụ thuộc vào đánh giá, nhận định của Tòa án. Đại diện UBND cấp xã nơi có tài sản định giá *có thể* được mời chứng kiến việc Hội đồng định giá tiến hành định giá trong các trường hợp: tài sản định giá là bất động sản; tài sản định giá có giá trị lớn; tài sản định giá có sự quản lý của Nhà nước; nhằm bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch trong hoạt động định giá; việc định giá tài sản có khả năng gây tác động đến an ninh, trật tự tại nơi tiến hành định giá; tranh chấp về tài sản trước đó đã được hòa giải tại UBND cấp xã; tài sản định giá có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trước đó của Chủ tịch UBND cấp xã; các trường hợp khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã...

18. Việc tính án phí sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình mà hai bên đương sự thuận tình ly hôn được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Vụ án hôn nhân và gia đình mà hai bên đương sự thuận tình ly hôn có 02 trường hợp, tùy từng trường hợp mà áp dụng quy định về mức án phí và người chịu án phí, cụ thể như sau:

Trường hợp 1: *Chỉ vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn và không có tranh chấp về tài sản, con cái*

(1) Trường hợp trước khi mở phiên tòa, Tòa án hoà giải đoàn tụ, hai bên đương sự không đoàn tụ mà lại thuận tình ly hôn thì áp dụng đồng thời quy định tại các khoản 3, 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 7 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 326*) để giải quyết. Theo đó, “các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí” (khoản 3 Điều 147 BLTTDS, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326). Tức là cả hai bên đương sự phải chịu 50% của 300.000 đồng bằng 150.000 đồng.

Do đây là trường hợp vụ án ly hôn mà cả 02 thuận tình ly hôn nên cần áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, theo đó, “mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí”, tức là 50% của 150.000 đồng bằng 75.000 đồng/người.

TAND tối cao đã ban hành Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11/4/2017 có nội dung hướng dẫn như trên.

(2) Trường hợp tại phiên tòa, hai bên đương sự mới thuận tình ly hôn thì họ vẫn phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng; theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí, tức là 50% của 300.000 đồng bằng 150.000 đồng/người.

Trường hợp 2: Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản và/hoặc con cái

(1) Trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, các bên thỏa thuận được với nhau về tranh chấp khác, chỉ yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì áp dụng điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 xác định đương sự không phải chịu án phí đối với việc phân chia tài sản chung (nếu có tranh chấp về tài sản chung); đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thì án phí được tính như trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải thành, được trình bày tại nội dung (1) Trường hợp 1.

(2) Qua hòa giải trước khi mở phiên tòa, các bên thỏa thuận được với nhau về tranh chấp khác, nhưng vẫn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thì áp dụng khoản 3 Điều 147 BLTTDS 2015: “*Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí.*” Đồng thời, cũng xác định đây là vụ án ly hôn để áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS về nghĩa vụ mỗi bên chịu một nửa án phí.

(3) Trường hợp tại phiên tòa, các bên thỏa thuận được với nhau về tranh chấp khác, nhưng vẫn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thì căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326 “*Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó*” và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”, như vậy, án phí giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn được tính như đã trình bày tại nội dung (2) Trường hợp 1; án phí đối với tranh chấp không có giá ngạch khác hoặc tranh chấp có giá ngạch thực hiện theo quy định của pháp luật.

(4) Trường hợp các đương sự thuận tình ly hôn và không thỏa thuận được về tài sản và/hoặc con cái thì án phí được xác định như đã trình bày tại nội dung (3) Trường hợp 2.

19. Khoản 2 Điều 167 BLTTDS 2015 quy định: “Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề

nghe. Trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu”. Vậy, trường hợp Tòa án tự triệu tập người làm chứng thì ai là người phải chịu chi phí cho người làm chứng?

Trả lời:

Điều 77 BLTTDS quy định người làm chứng là “Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng”. Đây là quy định mới so với quy định tại Điều 65 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Theo đó, Tòa án không tự triệu tập người làm chứng nếu không có đề nghị của đương sự.

Theo điểm a khoản 2 Điều 97 và Điều 99 BLTTDS thì *theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng...* Quy định này không mâu thuẫn với Điều 77, việc lấy lời khai chỉ được tiến hành đối với người làm chứng đã được triệu tập theo Điều 77 BLTTDS, không có nghĩa là Tòa án tự triệu tập người làm chứng mới để lấy lời khai.

20. Khoản 2 Điều 192 BLTTDS 2015 quy định: “Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp”. Vậy thời hạn Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện và Viện kiểm sát được tính như thế nào?

Trả lời:

(1). Khoản 2 Điều 191 BLTTDS quy định: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện”.

Khoản 3 Điều 191 BLTTDS quy định: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

- a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;
- b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;
- c) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;
- d) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án”.

Như vậy, việc trả lại đơn khởi kiện (bao gồm cả đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và gửi văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện) chỉ có thể được thực hiện vào các thời điểm sau:

- Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 191 BLTTDS;

- Sau khi kết thúc thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện do Thẩm phán ấn định (không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày) mà người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu (Điều 193 BLTTDS).

(2). Theo khoản 2 Điều 192 BLTTDS thì việc Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp được tiến hành cùng lúc. Trường hợp Tòa án gửi không kịp thời thì cũng không ảnh hưởng đến thời hạn thực hiện quyền kiến nghị của Viện kiểm sát, do khoản 1 Điều 194 BLTTDS quy định *thời hạn kiến nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện.*

21. BLTTDS 2015 chỉ quy định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; không quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mà người khởi kiện, người yêu cầu đã nộp cho Tòa án nên Viện kiểm sát gặp nhiều khó khăn trong việc phát hiện vi phạm khi kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu?

Trả lời:

Để Viện kiểm sát có thể tiếp cận, nghiên cứu đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ khi kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, bảo đảm xem xét, quyết định việc kiến nghị hoặc tham gia phiên họp giải quyết khiếu nại của người khởi kiện về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, Điều 21 TTLT số 02/2016 đã quy định Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ, cụ thể như sau:

“1. Trường hợp Viện kiểm sát cần xem xét kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc sau khi nhận được thông báo mở phiên họp giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Viện kiểm sát gửi văn bản yêu cầu Tòa án cho sao chụp một số hoặc toàn bộ bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát, Tòa án giao cho Viện kiểm sát văn bản cần sao chụp theo yêu cầu tại trụ sở Tòa án. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản cần sao chụp, Viện kiểm sát phải trả lại văn bản cho Tòa án”.

22. Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án có phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp không? Trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký tại phiên tòa nhưng trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã có tên người tiến hành tố tụng dự khuyết thì có cần phải hoãn phiên tòa không?

Trả lời:

(1). Theo Danh mục 93 biểu mẫu trong tố tụng dân sự (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC) không có mẫu Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân

dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án. Việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa theo Điều 56 BLTTDS không phải thông báo cho Viện kiểm sát. Viện kiểm sát kiểm sát việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thông qua nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ án và/hoặc qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa.

(2). Khoản 3 Điều 197 BLTTDS quy định: “*Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu...*”.

Điều 226 BLTTDS quy định: “*1. Trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì những người này được tham gia xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu;*

Trường hợp Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán mà Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án thì Thẩm phán là thành viên Hội đồng xét xử làm chủ tọa phiên tòa và Thẩm phán dự khuyết được bổ sung làm thành viên Hội đồng xét xử.

2. Trường hợp không có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử hoặc phải thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa mà không có Thẩm phán để thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.”

Từ các quy định trên, trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm tại phiên tòa mà trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã có tên Thẩm phán, Hội thẩm dự khuyết và họ đã có mặt tại phiên tòa từ đầu thì họ sẽ thay thế cho Thẩm phán, Hội thẩm bị thay đổi, tham gia xét xử tiếp vụ án; nếu họ không có mặt tại phiên tòa từ đầu thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.

(3). BLTTDS không quy định chức danh Thư ký dự khuyết và việc phân công Thư ký dự khuyết. Trường hợp thay đổi Thư ký tại phiên tòa thì thực hiện theo các khoản 2, 4 Điều 56 BLTTDS.

23. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS 2015 có phải ban hành quyết định không? Viện kiểm sát có phải kiểm sát việc Tòa án gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không? Nếu vụ án được đưa ra xét xử, Viện kiểm sát có thể kiểm sát được việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử thông qua nghiên cứu hồ sơ nhưng nếu vụ án được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ thì rất khó để kiểm sát?

Trả lời:

(1). Khoản 1 Điều 203 BLTTDS quy định: “*Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa*

án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử... ”. Trong “Danh mục 93 biểu mẫu trong tố tụng dân sự” ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC không có Mẫu Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Do vậy, việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không được thể hiện dưới hình thức văn bản là Quyết định.

(2). Đối với việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, Viện kiểm sát kiểm sát về thời hạn gia hạn (không quá 02 tháng hoặc không quá 01 tháng đối với từng trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS). Trường hợp trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Viện kiểm sát vẫn có thể kiểm sát việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử dựa vào các tài liệu sau: Văn bản thông báo về việc thụ lý vụ án (thời hạn chuẩn bị xét xử được tính từ ngày thụ lý vụ án); Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (ngày ban hành quyết định). Các văn bản, quyết định trên đều phải được gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của BLTTDS.

24. Khoản 4 Điều 203 BLTTDS 2015 quy định: “Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng”. Vậy, hiểu thế nào là có lý do chính đáng?

Trả lời:

Trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ “Ngày, giờ, tháng, năm...mở phiên tòa” (điểm g khoản 1 Điều 220). Quy định về trường hợp có lý do chính đáng có thể kéo dài thời hạn mở phiên tòa hiện chưa được hướng dẫn rõ nên phụ thuộc vào nhận định của Thẩm phán tại thời điểm ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đó có thể là trường hợp Thẩm phán phải bảo đảm thời gian hợp lý để các đương sự, Viện kiểm sát đều nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, phù hợp với lịch xét xử của các thành viên Hội đồng xét xử...nhằm tạo điều kiện cho người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có thể có mặt đầy đủ tại phiên tòa.

25. Theo khoản 4 Điều 207 BLTTDS 2015, vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được khi “Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải”. Nếu đề nghị của đương sự không có căn cứ thì Tòa án có tiến hành hòa giải không?

Trả lời:

Trên cơ sở nguyên tắc về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự (Điều 5 BLTTDS), nguyên tắc hòa giải (khoản 2 Điều 205 BLTTDS), khi có một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải thì Tòa án không tiến hành hòa giải. BLTTDS không quy định thủ tục Tòa án phải xem xét đề nghị của đương sự có hay không có căn cứ.

26. BLTTDS 2015 không quy định Viện kiểm sát tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (các điều 208, 209, 210 và 211); vậy, Viện kiểm sát kiểm sát phiên họp này như thế nào?

Trả lời:

Mục đích của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là nhằm bảo đảm mọi chứng cứ đều được công khai, các đương sự đều được tiếp cận với chứng cứ (trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTDS) và thống nhất phạm vi khởi kiện, yêu cầu; mục đích của việc hòa giải là để các bên thương lượng, thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp. Do vậy, BLTTDS không quy định Viện kiểm sát tham gia phiên họp này. Nội dung, diễn biến, trình tự, thủ tục phiên họp được thể hiện tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản về việc hòa giải. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Các biên bản, tài liệu, chứng cứ của phiên họp này đều được đưa vào hồ sơ vụ án. Do đó, Viện kiểm sát thực hiện kiểm sát trình tự, thủ tục và nội dung của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thông qua nghiên cứu các biên bản, tài liệu trên trong hồ sơ vụ án.

27. Đoạn 2 khoản 3 Điều 208 BLTTDS 2015 quy định “Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến”. Đề nghị hướng dẫn rõ hơn khi nào là cần thiết?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định về trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên. Đối với các vụ án này, Tòa án phải xác định được nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. *Nếu các tài liệu, chứng cứ đã có chưa thể làm rõ được vấn đề này*, Tòa án có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, đồng thời, tìm hiểu thêm về hoàn cảnh gia đình, nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

Đoạn 2 khoản 3 Điều 208 nêu 02 loại vụ án cụ thể của vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên là: *tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn*. Đối với 02 loại vụ án này, bên cạnh việc thực hiện quy định tại đoạn 1 khoản 3 Điều 208, Tòa án còn phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên. Thủ tục này là bắt buộc và khi thực hiện phải bảo đảm “*thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên*”. Trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về

gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Quy định “trường hợp cần thiết” cho phép Thẩm phán chủ động nhận định, quyết định; có thể hiểu là trường hợp sự có mặt của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em sẽ hỗ trợ tốt hơn cho việc Thẩm phán lấy ý kiến (tạo niềm tin, tránh tâm lý sợ hãi cho trẻ, giúp Thẩm phán có phương pháp lấy ý kiến phù hợp với từng trẻ...).

28. Đề nghị hướng dẫn trường hợp vụ án đã được hòa giải trước ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng sau ngày có hiệu lực mới mở phiên tòa sơ thẩm thì có cần phải mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của BLTTDS 2015 hay không?

Trả lời:

Trường hợp vụ án đã được hòa giải trước ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng sau ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực mới mở phiên tòa sơ thẩm thì không cần phải trở lại giai đoạn chuẩn bị xét xử để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của BLTTDS 2015.

(Xem thêm Mục 13 Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ).

29. BLTTDS 2015 không quy định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát biên bản hòa giải thành, gây khó khăn cho việc kiểm sát Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trả lời:

Biên bản hòa giải thành là văn bản ghi nhận việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự nên chỉ được gửi cho các đương sự đã tham gia hòa giải (khoản 5 Điều 211 BLTTDS). Biên bản hòa giải thành được đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát xét thấy cần thiết phải nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 TTLT số 02/2016, qua đó, có thể tiếp cận, nghiên cứu biên bản hòa giải thành để quyết định kháng nghị hoặc không kháng nghị.

30. Khoản 1 Điều 212, khoản 2 Điều 214 và khoản 3 Điều 217 BLTTDS 2015 quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nhưng không quy định phải gửi hồ sơ, tài liệu kèm theo nên Viện kiểm sát gặp khó khăn trong việc phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị.

Trả lời:

Sau khi nhận được các quyết định nêu trên của Tòa án mà Viện kiểm sát xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm thì Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ theo quy định tại Điều 5 TTLT số 02/2016.

31. Theo điểm e khoản 1 Điều 214 BLTTDS 2015, Tòa án ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự khi “Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ”; vậy, hiểu như thế nào là “có dấu hiệu trái” để làm căn cứ kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án?

Trả lời:

Việc Tòa án phát hiện và kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) là quy định mới của BLTTDS 2015 (Điều 221). Căn cứ đề nghị, kiến nghị là VBQPPL có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên (sau đây gọi chung là VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên). Khi Chánh án TAND tối cao đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Thuật ngữ “có dấu hiệu trái” trong quy định trên có thể được hiểu là VBQPPL có quy định làm mở rộng, thu hẹp phạm vi điều chỉnh; mâu thuẫn với quy định hoặc không phù hợp với nguyên tắc của VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên...; điều này phụ thuộc vào nhận thức, đánh giá của Tòa án. Văn bản kiến nghị của Tòa án chỉ là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời, không có ý nghĩa bắt buộc cơ quan được kiến nghị phải thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL.

Khi kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án trong trường hợp này, nếu Viện kiểm sát không thống nhất với quan điểm của Tòa án về việc VBQPPL có dấu hiệu trái với VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên thì Viện kiểm sát có thể thực hiện quyền kháng nghị quyết định tạm đình chỉ theo thủ tục phúc thẩm theo khoản 5 Điều 215 BLTTDS.

32. Khi Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự chưa có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Tòa án hoãn phiên tòa. Khi Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự đã mời luật sư và luật sư có đơn đề nghị hoãn phiên tòa. Vậy, đơn đề nghị hoãn phiên tòa của luật sư có được chấp nhận không? Nếu luật sư của đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có tiến hành xét xử không?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 227 BLTTDS 2015 thì “Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả

kháng hoặc trở ngại khách quan thì xử lý như sau:...đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ”.

Như vậy, trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không thể tham dự phiên tòa (phiên tòa dự kiến được mở sau khi Tòa đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai) thì Tòa án ***có thể*** hoãn phiên tòa nếu người này vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không thể đến phiên tòa được.

Theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, ***sự kiện bất khả kháng là*** sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. ***Trở ngại khách quan là*** những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình. Có thể áp dụng nội dung hướng dẫn tại khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2011 về vấn đề này theo hướng: *sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan xảy ra đối với họ vào trước thời điểm Tòa án mở phiên tòa hoặc ngay trong thời điểm họ đang trên đường đến Tòa án để tham gia phiên tòa (do thiên tai, dịch họa, bị tai nạn, ốm nặng phải đi bệnh viện cấp cứu, người thân bị chết,...).*

33. Khoản 1 Điều 233 BLTTDS 2015 quy định: “Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 84, Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 230, khoản 2 Điều 231 và Điều 241 của Bộ luật này. Thời hạn hoãn phiên tòa không quá 01 tháng, đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn là không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa”. Như vậy, phiên tòa có thể bị hoãn nhiều lần không? Thời hạn hoãn cho từng lần là bao lâu?

Trả lời:

Quy định về thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa tại Điều 233 BLTTDS 2015 về cơ bản không có sửa đổi, bổ sung lớn so với quy định tại Điều 208 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Vì vậy, có thể hiểu quy định này theo nội dung hướng dẫn tại Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2011; theo đó, phiên tòa có thể bị hoãn một lần hoặc nhiều lần; nếu phiên tòa xét xử một vụ án bị hoãn nhiều lần, thì thời hạn của mỗi lần hoãn phiên tòa không được quá giới hạn cho phép là 01 tháng (ba mươi ngày) hoặc 15 ngày (đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn), kể từ ngày Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa của lần đó.

34. Điều 259 BLTTDS 2015 quy định về việc tạm ngừng phiên tòa nhưng không quy định rõ là Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa bao nhiêu lần?

Trả lời:

BLTTDS 2015 không quy định cụ thể số lần Hội đồng xét xử được tạm ngừng phiên tòa nên trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thể quyết định tạm ngừng phiên tòa nhiều lần khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 259 BLTTDS. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa không quá 01 tháng được tính cho từng lần Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

35. BLTTDS 2015 quy định: *Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án, việc dân sự là rất khó thực hiện, đặc biệt trong trường hợp ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phải được bổ sung, thay đổi trên cơ sở diễn biến, kết quả phiên tòa, Kiểm sát viên không thể kịp hoàn chỉnh bài phát biểu (soạn thảo, in ấn, đăng ký số hiệu và đóng dấu...) để gửi ngay.*

Trả lời:

Quy định Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án ngay sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp là quy định mới của BLTTDS 2015 nhằm tăng cường trách nhiệm của Kiểm sát viên trong việc phát biểu ý kiến tại phiên tòa, phiên họp; hạn chế tối đa việc ý kiến được phát biểu tại phiên tòa, phiên họp với ý kiến tại bản phát biểu được gửi sau đó không thống nhất. Vì vậy, các Viện kiểm sát, Kiểm sát viên phải thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Tuy nhiên, quy định “*ngay sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp*” cần được hiểu theo hướng: sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải khẩn trương, nhanh chóng hoàn thiện bài phát biểu cả về nội dung và thể thức *trong thời gian ngắn nhất* rồi gửi cho Tòa án. Bài phát biểu có thể viết tay hoặc đánh máy; tại phiên tòa, phiên họp, khi Kiểm sát viên phát biểu, có thể yêu cầu Kiểm tra viên ghi chép hoặc đánh máy nội dung ý kiến phát biểu, Kiểm sát viên kiểm tra rồi ký. Việc lấy số, đóng dấu, phô tô thực tế không mất quá nhiều thời gian. Do đó, Kiểm sát viên phải thay đổi phương pháp chuẩn bị bài phát biểu để khắc phục được khó khăn trong thực tiễn, thực hiện nghiêm túc quy định của BLTTDS.

36. Trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát hiện vi phạm, thiếu sót của Hội đồng xét xử trong thủ tục khai mạc phiên tòa thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vi phạm, thiếu sót đó vào thời điểm nào?

Trả lời:

Theo quy định của BLTTDS về thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, trước khi Hội đồng xét xử nghị án (Điều 262). Tuy nhiên, nếu trong thủ tục khai mạc phiên tòa, Kiểm sát viên phát hiện Tòa án có vi phạm mà có thể khắc phục ngay thì Kiểm sát viên có thể kiến nghị luôn trước khi chuyển sang phần tranh tụng. Điểm a khoản 1 Điều 28 TTLT số 02/2016 quy

định “*Trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu; trường hợp không chấp nhận thì nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của Hội đồng xét xử được thảo luận và thông qua tại phòng xử án và được ghi vào biên bản phiên tòa*”.

37. Điều 268 BLTTDS 2015 quy định: Tòa án được sửa chữa, bổ sung bản án trong trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai nhưng không xác định thời hạn Tòa án được quyền sửa chữa, bổ sung bản án là bao lâu?

Trả lời:

Theo Điều 268 BLTTDS thì *sau khi tuyên án xong* mà phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án. Như vậy, việc sửa chữa, bổ sung bản án chỉ được thực hiện sau khi đã tuyên án và không bị giới hạn về thời gian. Ở giai đoạn thi hành án, người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án để thi hành (khoản 1 Điều 486 BLTTDS).

Nếu bản án thuộc trường hợp phải được sửa chữa, bổ sung nhưng chưa được sửa chữa, bổ sung mà đã bị Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy hoặc sửa những lỗi sai đó thì không cần thiết phải sửa chữa, bổ sung bản án đó nữa.

38. Điều 268 BLTTDS 2015 chỉ quy định về việc sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên, trên thực tế Tòa án thường ban hành thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định do có sự nhầm lẫn, viết sai chính tả, sơ suất trong việc đánh máy...Như vậy, có coi là Tòa án có vi phạm không? Viện kiểm sát có quyền kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm không? Điều 268 cũng quy định quyết định sửa chữa, bổ sung bản án được *gửi ngay* cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự nếu bản án đã được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự. Quy định “*gửi ngay*” được hiểu như thế nào?

Trả lời:

(1). Điều 268 BLTTDS chỉ quy định về việc sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên, Điều 486 có quy định Tòa án được sửa chữa quyết định theo yêu cầu của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án để bảo đảm cho việc thi hành quyết định. Như vậy, theo Điều 486 thì Tòa án chỉ được sửa chữa những quyết định được thi hành quy định tại Điều 482 BLTTDS và việc sửa chữa được thực hiện theo Điều 268.

Đối với các quyết định khác, mặc dù BLTTDS không quy định việc sửa chữa nhưng nếu Tòa án sửa chữa mà không làm thay đổi nội dung của quyết định thì Viện kiểm sát không nên kiến nghị.

(2). Quy định về việc “*gửi ngay*” Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án tại Điều 268 được hiểu là trong điều kiện bình thường, quyết định phải được gửi liền ngay sau khi ban hành.

39. Khi Viện kiểm sát gửi quyết định kháng nghị phúc thẩm cho Tòa án có bắt buộc phải gửi kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát không?

Các khoản 2, 3 Điều 279 BLTTDS quy định:

“2. Quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 283 của Bộ luật này;

3. Kèm theo quyết định kháng nghị là tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.”

Điều 283 BLTTDS quy định:

“Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị và tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày: 1. Hết thời hạn kháng nghị; 2. Hết thời hạn kháng cáo, người kháng cáo đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.”

Khoản 1 Điều 285 BLTTDS quy định: “*Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý*”.

Như vậy, BLTTDS **không quy định** khi gửi quyết định kháng nghị phúc thẩm cho Tòa án, Viện kiểm sát phải gửi kèm giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát. Các điều luật trên cũng cho thấy: giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát không phải là điều kiện để Tòa án cấp sơ thẩm nhận quyết định kháng nghị hoặc để Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm.

40. Khoản 3 Điều 280 BLTTDS 2015 quy định: “*Khi Tòa án nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn quy định...thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do*”. Vậy, trường hợp Viện kiểm sát đã giải thích bằng văn bản, có nêu rõ lý do chính đáng thì kháng nghị của Viện kiểm sát có được chấp nhận hay không?

Trả lời:

Điều 16 TTLT số 02/2016 đã hướng dẫn quy định trên như sau: “*Trường hợp tính đến ngày, tháng, năm ghi trên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà đã quá thời hạn kháng nghị theo quy định tại các điều 280, 322, 372, 442, 446, 450 và 461 BLTTDS thì Tòa án cấp sơ thẩm nhận được kháng nghị có văn bản yêu cầu Viện kiểm sát đã kháng nghị giải thích lý do kháng nghị quá hạn. Văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn của Viện kiểm sát được gửi cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu*”.

Khác với Luật TTHC (Điều 226), BLTTDS không quy định việc Tòa án xem xét kháng nghị quá hạn. Tuy nhiên, với trách nhiệm của cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, các VKSND tuyệt đối không nên để xảy ra việc kháng nghị quá hạn trên thực tế.

41. BLTTDS 2015 không quy định khi Tòa án quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường thì phải gửi quyết định cho Viện kiểm sát dẫn đến khó khăn cho Viện kiểm sát trong kiểm sát việc giải quyết vụ án.

Trả lời:

Trong “*Danh mục 93 biểu mẫu trong tố tụng dân sự*” ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC có Mẫu Quyết định chuyển vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn sang giải quyết theo thủ tục thông thường (tại Tòa án cấp sơ thẩm) (**Mẫu số 79**) và Mẫu Quyết định chuyển vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn sang giải quyết theo thủ tục thông thường (tại Tòa án cấp phúc thẩm) (**Mẫu số 81**). Cả 02 mẫu Quyết định này, tại Phần “*Nơi nhận*” đều có ghi gửi đến VKSND cùng cấp.

42. Vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án có phải tiến hành hòa giải không?

Trả lời:

Hòa giải là nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự (Điều 10). Khi giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục thông thường, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán phải tổ chức phiên họp hòa giải kết hợp với kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Đối với vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn (Phần thứ tư BLTTDS), khoản 3 Điều 320 BLTTDS quy định: “*Sau khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán tiến hành hòa giải, trừ trường hợp không được hòa giải theo quy định tại Điều 206 hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật này*”. Như vậy, giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn vẫn phải tiến hành hòa giải. *Thủ tục tiến hành hòa giải* không được quy định riêng trong Phần thứ tư nên theo khoản 2 Điều 316, sẽ được thực hiện theo quy định chung tại khoản 4 Điều 210 BLTTDS.

43. Điểm g khoản 1 Điều 369 BLTTDS 2015 quy định: “Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự...”. Vậy Kiểm sát viên có phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của

Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự và những người tham gia phiên họp không?

Trả lời:

Quy định tại điểm g khoản 1 Điều 369 BLTTDS đã được hướng dẫn cụ thể tại khoản 2 Điều 28 TTLT số 02/2016 như sau: *“Tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những vấn đề sau đây:*

a) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết việc dân sự;

b) Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết việc dân sự;

c) Về việc giải quyết việc dân sự... ”.

44. Khoản 5 Điều 397 BLTTDS 2015 quy định: Khi giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì “Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án”. Quy định này khiến cho Viện kiểm sát gặp khó khăn trong việc quản lý, thống kê số liệu thụ lý và kiểm sát việc thụ lý vụ án của Tòa án.

Trả lời:

Đây là trường hợp Tòa án đã thụ lý việc dân sự. Theo Điều 365 BLTTDS, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu. Theo khoản 1 Điều 366 BLTTDS, thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 01 tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có thể tiến hành các việc: yêu cầu đương sự bổ sung tài liệu, chứng cứ; hoặc thu thập chứng cứ; hoặc quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu; hoặc quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự (khoản 2 Điều 366). Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 397, nếu trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết mà không thông báo cho Viện kiểm sát thì *Viện kiểm sát vẫn có thể nắm được qua kiểm sát thời hạn và các quyết định của Tòa án trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu* như đã nêu trên, qua đó điều chỉnh số thụ lý và kiểm sát việc thụ lý. Viện kiểm sát cần theo dõi vụ án này có thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm hay không để thực hiện việc thông báo Kiểm sát viên tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 24 TTLT số 02/2016.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về việc áp dụng quy định của BLTTDS 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự để các VKSND nghiên cứu, tham khảo. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần trao đổi, đề nghị phản ánh về VKSND tối cao (Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để hướng dẫn kịp thời. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Thị Thủy Khiêm (để b/c);
- Đ/c Lê Hữu Thế, PVT VKSNDTC (để b/c);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu: VT, V14.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**



Hoàng Thị Quỳnh Chi